TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2024/HNGĐ- ST
Ngày 23 tháng 9 năm 2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Vương Thị Thu

Ông Phùng Văn Thị

- Thư ký phiên tòa: Bà Kiều Huyền Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Ông Ngô Xuân Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2024/TLST- HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 về việc *"Tranh chấp Hôn nhân và gia đình",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 44/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Mai Kiều T, sinh năm 1997;

Nơi ĐKTT: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

Nơi ở hiện nay: Thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

+ Bị đơn: Anh Đỗ Ngọc T1, sinh năm 1990;

Địa chỉ: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là chị Mai Kiều T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đỗ Ngọc T1 tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 30/5/2022, tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chị về sống với gia đình nhà chồng tại khu A, xã N. Quá trình chung

sống, vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu đến giữa năm 2023 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T1 đi làm xa không lo về kinh tế cho gia đình và con cái dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần, chị đã tha thứ cho anh T1 nhiều lần để vợ chồng về đoàn tụ nhưng anh T1 không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị và anh T1 đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2023 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Đỗ Ngọc T1.

- Về con chung: Chị và anh T1 có 01 con chung là Đỗ Linh N, sinh ngày 12/12/2021 (có trước khi đăng ký kết hôn). Hiện nay, con chung đang ở với chị tại thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Khi ly hôn, chị đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị không đề nghị anh T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn là anh Đỗ Ngọc T1 đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến Tòa án để làm việc, nên Tòa án không thu thập được lời khai của anh T1 và cũng không tiến hành hòa giải được.

* Xác minh tại địa phương nơi cư trú của anh Đỗ Ngọc T1:

- Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2024, Công an xã N xác nhận anh Đỗ Ngọc T1 có đăng ký thường trú tại: Khu A, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Hiện anh T1 đi làm ăn xa, không thường xuyên ở địa phương, thi thoảng vẫn về nhà tại khu A, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ.

- Tại biên bản xác minh ngày 09/8/2024, Tổ trưởng Tổ an ninh trật tự khu A, xã N, huyện thanh Ba, tỉnh Phú Thọ và đại diện chính quyền địa phương xã N cung cấp như sau:

Anh Đỗ Ngọc T1 là công dân thuộc khu A, xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Năm 2022, anh T1 đăng ký kết hôn với chị Mai Kiều T. Quá trình chung sống tại địa phương, khu dân cư không biết vợ chồng anh T1, chị T có mâu thuẫn gì và cũng chưa lần nào đề nghị khu dân cư hoà giải. Nay chị T làm đơn đến Toà án yêu cầu xin ly hôn anh T1, quan điểm của địa phương là đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị T và anh T1 có 01 con chung. Hiện nay, địa phương không thấy chị T và con ở địa phương. Khi giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích của công dân.

*Tại biên bản lấy lời khai ông Đỗ Ngọc T2 (bố đẻ của anh Đỗ Ngọc T1) ngày 09/8/2024, ông T2 trình bày: Năm 2022, anh T1 kết hôn với chị Mai Kiều T. Sau

khi kết hôn, hai vợ chồng sống chung với gia đình ông một thời gian thì khoảng tháng 4/2024 chị T đưa con lên nhà mẹ đẻ. Quá trình chung sống, ông không thấy vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gì, nên nguyên nhân dẫn đến việc chị T yêu cầu ly hôn anh T1 thì ông không nắm được. Đối với yêu cầu ly hôn của chị T, quan điểm của gia đình vẫn muốn vợ chồng về đoàn tụ. Anh T1 và chị T có 01 con chung là: Đỗ Linh N, sinh ngày 12/12/2021. Hiện cháu N đang ở cùng với chị T tại nhà mẹ đẻ chị T. Nếu phải ly hôn, nguyện vọng của gia đình là nhất trí để cháu N ở với mẹ đẻ là chị T do cháu N còn nhỏ. Quá trình chung sống tại gia đình, anh T1, chị T không có tài sản chung, không có nợ chung, không có công sức đóng góp gì cho gia đình. Hiện nay, anh T1 đang đi làm lái xe thuê nên không thường xuyên ở nhà, thi thoảng vẫn về thăm nhà. Ông T2 cam kết sẽ nhận thay các văn bản tố tụng của Toà án và sẽ thông báo ngay cho anh T1 biết khi nhận được.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký ghi biên bản phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và nguyên đơn dân sự đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Đối với bị đơn đã không chấp hành các quy định của pháp luật, Toà án đã cấp, tống đạt các văn bản qua người thân thích của bị đơn đúng thủ tục theo quy định.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều: 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Kiều T, đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Mai Kiều T được ly hôn anh Đỗ Ngọc T1.

- Về con chung: Giao cho chị Mai Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Đỗ Linh N, sinh ngày 12/12/2021. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T do chị T không yêu cầu.

Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung;

Anh T1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T1.

- Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không giải quyết.

- Về án phí: Chị Mai Kiều T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Xét thấy anh Đỗ Ngọc T1 cư trú tại xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Nay chị Mai Kiều T có đơn xin ly hôn anh T1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Nguyên đơn là chị Mai Kiều T có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T là phù hợp.

[1.3]. Bị đơn là anh Đỗ Ngọc T1 mặc dù đã được Tòa án thông báo, triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không lần nào có mặt để làm việc; anh T1 vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 208, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên tòa xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Mai Kiều T và anh Đỗ Ngọc T1 đăng ký kết hôn ngày 30/5/2022 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Khi kết hôn hai bên tự nguyện, không bị ép buộc, không vi phạm điều cấm của pháp luật. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh T1 được xác định là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy chị T và anh T1 sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T1 đi làm xa không lo về kinh tế cho gia đình và con cái dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần, nhưng mâu thuẫn vẫn trầm trọng. Tòa án xác minh tại nơi cư trú của anh T1 thì hiện nay chị T và anh T1 đang sống ly thân. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên yêu cầu ly hôn của chị T là chính đáng, phù hợp với khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc xin ly hôn anh T1 là có căn cứ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T nên xử cho chị T được ly hôn anh T1.

[3]. Về con chung: Chị Mai Kiều T và anh Đỗ Ngọc T1 có 01 con chung là Đỗ Linh N, sinh ngày 12/12/2021. Hiện nay cháu N đang ở với chị T tại thôn P, xã Đ, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Nay ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Đỗ Linh N. Xét thấy, chị T có chỗ ở ổn định, đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục con; cháu Đỗ Linh N dưới 36 tháng tuổi nên cần giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Đỗ Linh N.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện nên cần chấp nhận.

Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung;

Anh T1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T1.

[4]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nguyên đơn là chị Mai Kiều T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các Điều: 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Mai Kiều T về việc xin ly hôn anh Đỗ Ngọc T1. Xử cho chị Mai Kiều T được ly hôn anh Đỗ Ngọc T1.

3. Về con chung: Giao cho chị Mai Kiều T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là Đỗ Linh N, sinh ngày 12/12/2021. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T do chị T không yêu cầu.

Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung;

Anh T1 lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T1.

4. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp: Không giải quyết.

5. Về án phí: Chị Mai Kiều T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001940 ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ (Xác nhận chị T đã nộp đủ 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm).

6.Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện;
- VKSND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã N, huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Trần Thị Lan Anh

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Lan Anh